

Số: 07/TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 4 năm 2025)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 4 năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16 tháng 01 năm 2026 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 4 năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 155.339.011.753 đồng/315.461.836.509 đồng (49,24%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 4/2025; 3

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC ✓



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2025

(Trước kiểm toán độc lập)

Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Thái Nguyên, tháng 01/2026



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2025

(Trước kiểm toán độc lập)

		Số trang
1 . Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN	1-3
2 . Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN	4
3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN	5-6
4 . Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN	7-24
5 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV	25
6 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV	26
7 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV	27
8 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV	28
9 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV	29
10 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV	30-31
11 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV	32-36
12 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV	37-40
13 . Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV	41
14 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV	42
15 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV	43-46
16 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV	47-48

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
Quý IV - Năm 2025

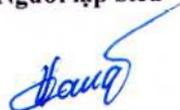
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	215.848.398.587	210.022.921.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	32.536.439.071	115.702.261.577
1. Tiền	111	3.536.439.071	3.702.261.577
2. Các khoản tương đương tiền	112	29.000.000.000	112.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	151.000.000.000	69.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	151.000.000.000	69.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.962.721.892	9.608.213.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	127.578.000	6.383.149.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.305.756.727	194.737.996
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.630.675.765	3.218.504.573
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(101.288.600)	(188.179.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	25.881.858.682	15.134.650.974
1. Hàng tồn kho	141	25.881.858.682	15.134.650.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	467.378.942	77.795.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	64.208.973	77.795.860
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	403.169.969	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	99.613.437.922	102.106.044.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	631.967.893	592.853.832
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	631.967.893	592.853.832
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	87.339.121.194	89.968.626.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	87.339.121.194	89.968.626.892

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
- Nguyên giá	222	985.803.993.216	969.818.238.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(898.464.872.022)	(879.849.611.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	200.392.910	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	200.392.910	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11.441.955.925	11.544.563.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.441.955.925	11.544.563.630
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	315.461.836.509	312.128.965.936
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	112.214.536.370	111.828.080.345
I. Nợ ngắn hạn	310	111.582.568.477	111.235.226.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37.337.766.236	42.561.760.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.927.582.161	1.856.430.053
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13.940.807.327	14.303.550.244
4. Phải trả người lao động	314	38.246.716.985	33.294.270.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.383.321.290	300.441.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.002.046.518	1.654.068.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.744.327.960	17.264.705.471
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
II. Nợ dài hạn	330	631.967.893	592.853.832
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	631.967.893	592.853.832
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	203.247.300.139	200.300.885.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	203.247.300.139	200.300.885.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.157.145.436	41.157.145.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.625.678.547	38.679.263.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	41.625.678.547	38.679.263.999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	315.461.836.509	312.128.965.936

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Trần Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2025

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	216.601.867.997	225.883.679.080	705.776.673.879	661.186.027.676
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		216.601.867.997	225.883.679.080	705.776.673.879	661.186.027.676
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	176.037.980.420	182.559.019.121	607.694.358.994	566.882.405.039
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.563.887.577	43.324.659.959	98.082.314.885	94.303.622.637
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.239.032.764	2.691.473.552	6.786.483.573	4.726.617.107
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	0	39.813.013	0	168.690.403
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	13.534.244	0	63.575.333
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.671.696.995	5.598.200.326	12.423.171.506	12.297.022.274
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	13.079.920.106	13.598.451.553	39.713.865.146	38.020.527.610
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		27.051.303.240	26.779.668.619	52.731.761.806	48.543.999.457
11 Thu nhập khác	31	VII.6	(70.425)	27.374.703	25.785.677	133.696.825
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	172.900.000	480.000.000	172.900.000
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(70.425)	(145.525.297)	(454.214.323)	(39.203.175)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.051.232.815	26.634.143.322	52.277.547.483	48.504.796.282
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.533.238.003	5.409.544.485	10.651.868.936	9.825.532.283
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	21.517.994.812	21.224.598.837	41.625.678.547	38.679.263.999
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.793,17	1.768,72	3.468,81	3.223,27
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV- Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.277.547.483	48.504.796.282
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.615.260.037	15.124.181.747
- Các khoản dự phòng	03	(47.776.339)	73.702.711
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.786.483.573)	(4.726.617.107)
- Chi phí lãi vay	06		63.575.333
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.058.547.608	59.039.638.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.290.097.649	3.346.506.562
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.747.207.708)	29.033.901.672
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	4.625.850.822	14.168.719.811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	116.194.592	992.339.792
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.575.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.825.532.283)	(5.403.623.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000	483.400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(16.600.141.510)	(12.422.061.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.918.309.170	89.175.246.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16.186.147.249)	(22.885.698.708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	59.500.000.000	(29.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(141.000.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.786.483.573	5.188.080.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.899.663.676)	(47.197.618.423)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	5	34	(5.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.184.468.000)	(18.896.919.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.184.468.000)	(23.896.919.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(83.165.822.506)	18.080.708.652
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115.702.261.577	97.621.552.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	32.536.439.071	115.702.261.577

Người lập biên



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài



Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Trần Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 386 người, trong đó số cán bộ quản lý là 31 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng

bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt

động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	158.062.419	944.541.083
Tiền gửi ngân hàng	3.378.376.652	2.757.720.494
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	112.000.000.000
Cộng	32.536.439.071	115.702.261.577

2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	151.000.000.000		69.500.000.000	
b.1 Ngắn hạn	151.000.000.000		69.500.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	151.000.000.000		69.500.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con				
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9.716.459.541	8.763.379.185
- Công cụ, dụng cụ	25.817.600	16.424.909

- Chi phí SXKD dở dang	16.139.581.541	6.354.846.880
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản		
Cộng	25.881.858.682	15.134.650.974

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	200.392.910			
Chi phí sửa chữa lớn				
Cộng	200.392.910			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Kỳ hạn từ 1-3 năm				
- Kỳ hạn từ 3-5 năm				
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán	37.337.766.236	42.561.760.187
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng cộng:	37.337.766.236	42.561.760.187

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	5.383.321.290	300.441.200
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	5.383.321.290	300.441.200
Dài hạn		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	5.383.321.290	300.441.200

21. Phải trả khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHYT		
- BHYT		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
Dài hạn		
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHYT		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	305.679.668	764.306.513
- Phải trả cổ tức	696.366.850	889.762.150
Ngắn hạn	1.002.046.518	1.654.068.663
Cộng	1.002.046.518	1.654.068.663

22. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	631.967.893	592.853.832
Cộng	631.967.893	592.853.832

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
+ LN					
+ Khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					

+ LN				
+ Khác				
Số dư cuối năm nay				

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phiếu phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Tổng cộng:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	41.157.145.436
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng:	41.157.145.436	41.157.145.436

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Tổng cộng:		

27. Chênh lệch tỷ giá

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do nguyên nhân khác		
Tổng cộng:		

28. Nguồn kinh phí

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng cộng:		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ các loại		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Tổng cộng:		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKDĐơn vị tính: **Đồng****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	703.555.679.785	658.804.124.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.220.994.094	2.381.903.568
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	705.776.673.879	661.186.027.676

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chiếu khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Khác		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	606.652.403.563	566.015.076.313
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.041.955.431	867.328.726
Cộng	607.694.358.994	566.882.405.039

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.786.483.573	4.726.617.107
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.786.483.573	4.726.617.107

5. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		63.575.333
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		63.575.333
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		105.115.070
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		168.690.403

6. Thu nhập khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Bán, cho thuê lại tài sản		
Tiền phạt, thu được		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	25.785.677	133.696.825
Cộng	25.785.677	133.696.825

7. Chi phí khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	480.000.000	172.900.000
Cộng	480.000.000	172.900.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	25.903.906.042	22.649.248.000
- Tiền lương	23.605.968.000	20.471.968.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	1.797.100.000	1.676.300.000
- Tiền ăn ca	500.838.042	500.980.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	3.402.571.350	820.784.238
Chi phí đồ dùng văn phòng	712.046.972	343.646.422
Chi phí khấu hao TSCĐ		

Thuế và lệ phí		142.214.154
Chi phí dự phòng		35.915.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.531.141.938	1.304.934.701
Chi phí khác bằng tiền	8.164.198.844	12.723.785.095
Cộng	39.713.865.146	38.020.527.610
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	5.296.040.000	3.901.450.000
- Tiền lương	4.783.000.000	3.462.000.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	418.200.000	309.600.000
- Tiền ăn ca	94.840.000	129.850.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	918.331.984	1.047.959.614
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.929.341	
Chi phí khấu hao TSCĐ		10.328.932
Thuế và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.018.094	1.427.387.352
Chi phí khác bằng tiền	5.313.852.087	5.909.896.376
Cộng	12.423.171.506	12.297.022.274
Tổng cộng	52.137.036.652	50.317.549.884
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	446.574.143.934	410.829.451.822
- Nguyên liệu	164.144.706.030	153.271.380.255
- Nhiên liệu	166.024.975.791	159.652.195.044
- Động lực	116.404.462.113	97.905.876.523
Chi phí nhân công	100.222.166.489	92.457.937.217
- Tiền lương	90.364.691.512	82.515.216.545
- Bảo hiểm, KPCĐ	7.467.946.564	7.336.020.672
- Ăn ca	2.389.528.413	2.606.700.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.615.260.037	15.124.181.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.611.897.580	49.851.437.055
Chi phí khác bằng tiền	37.804.835.596	39.394.057.585
Cộng	668.828.303.636	607.657.065.426
Sản xuất than		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		

- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Xây lắp		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất VLXD		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	446.574.143.934	410.829.451.822
- Nguyên liệu	164.144.706.030	153.271.380.255
- Nhiên liệu	166.024.975.791	159.652.195.044
- Động lực	116.404.462.113	97.905.876.523
Chi phí nhân công	100.222.166.489	92.457.937.217
- Tiền lương	90.364.691.512	82.515.216.545
- Bảo hiểm, KPCĐ	7.467.946.564	7.336.020.672
- Ăn ca	2.389.528.413	2.606.700.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.615.260.037	15.124.181.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.611.897.580	49.851.437.055
Chi phí khác bằng tiền	37.804.835.596	39.394.057.585
Cộng	668.828.303.636	607.657.065.426
Sản xuất cơ khí		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

Sản xuất sản phẩm khác		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Kinh doanh dịch vụ		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.651.868.936	9.825.532.283
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.651.868.936	9.825.532.283

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế về ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	1.882.615.120
Công ty Than Khánh hoà - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	24.150.500
Công ty cơ khí tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Công ty cùng tổ hợp	CP dịch vụ	922.526.275
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV-CTCP	Công ty mẹ	Tiền chi phí Quản lý mỏ	635.477.069
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Mua vật tư	1.020.812.177
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Tổng cộng:			4.485.581.141

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/12/2024
Lương, thưởng của Ban giám đốc	2.183.185.712	2.263.289.029
Thù lao và thưởng của HĐQT	388.627.200	238.867.200
Thù lao, lương và thưởng của BKS	628.870.288	603.444.971
Tổng cộng:	3.200.683.200	3.105.601.200

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sách (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Trần Quang Khải

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	0	0
<i>I</i>	<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
0		0	0
		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGÂN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	127.578.000	6.383.149.602
	Ngoài Tập đoàn TKV	127.578.000	6.383.149.602
1	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
2	Công ty TNHH Hoàng Doanh	49.298.000	99.298.000
3	Phạm Thị Hiền	6.210.000	18.210.000
4	Nguyễn Mạnh Cường	5.290.000	17.290.000
5	Nguyễn Trọng Thiện		19.400.000
6	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên		71.750.000
7	Phùng Thị Kim Cam		17.500.000
8	Ủy ban nhân dân xã Bình Long		389.444.001
9	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường		850.497.600
10	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn		747.358.400
11	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường		139.344.800
12	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến		340.546.400
13	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng		716.229.599
14	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao		953.904.002
15	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc		598.260.800
16	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa		933.730.400
17	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung		43.286.400
18	Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá		360.319.200

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁC

Thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
TỔNG SỐ	3.630.675.765	631.967.893	3.218.504.573	592.853.832
Trong Tổng công ty CN Mô Việt Bắc	1.491.515.332		1.389.152.931	
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động	1.253.521.349		940.291.098	
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	237.993.983		448.861.833	
Các đơn vị khác trong TKV				
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Ngoài TKV	2.139.160.433	631.967.893	1.829.351.642	592.853.832
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Ký cược ký quỹ		631.967.893	243.900.000	592.853.832
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	2.139.160.433		1.585.451.642	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Thời điểm 31/12/2025

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng cộng	116.078.000	14.789.400	101.288.600	237.828.000	49.649.000	188.179.000
I	Từ 6 - 12 tháng						
II	Từ 1 - 2 năm				99.298.000	49.649.000	49.649.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI				99.298.000	49.649.000	49.649.000
1	Công ty TNHH Hoàng Doanh				99.298.000	49.649.000	49.649.000
III	Từ 2 - 3 năm	49.298.000	14.789.400	34.508.600			
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	49.298.000	14.789.400	34.508.600			
1	Công ty TNHH Hoàng Doanh	49.298.000	14.789.400	34.508.600			
IV	Trên 3 năm	66.780.000		66.780.000	138.530.000		138.530.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	66.780.000		66.780.000	138.530.000		138.530.000
1	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000		66.780.000	66.780.000		66.780.000
2	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên				71.750.000		71.750.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



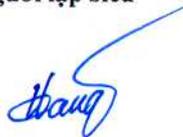
Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Thời điểm 31/12/2025

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
1	2	3	4	5	6	7
I	Dư đầu năm					
II	Phát sinh	2.300.000.000		1.970.726.287	1.970.726.287	
A	Thuê ngoài trong TKV					
B	Thuê ngoài ngoài TKV	2.300.000.000		1.970.726.287	1.970.726.287	
	XM La Biên	2.300.000.000		1.970.726.287	1.970.726.287	
	Lọc bụi tĩnh điện khí thừa lò 2 (điện trường 2)	2.300.000.000		1.970.726.287	1.970.726.287	
C	Tự làm					
III	Trích trước					
IV	Tổng cộng	2.300.000.000		1.970.726.287	1.970.726.287	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



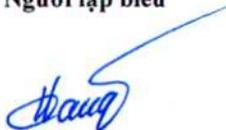
Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB

Năm 2025

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		17.443.000.000	16.186.147.249	15.985.754.339	15.985.754.339			200.392.910
I	XÂY LẬP		1.067.000.000	200.392.910					200.392.910
1	Vốn chủ sở hữu		1.067.000.000	200.392.910					200.392.910
	XM La Hiến		1.067.000.000	200.392.910					200.392.910
	<i>Dự án đầu tư xây dựng hàng rào khu phía Đông Nam</i>		<i>1.067.000.000</i>	<i>200.392.910</i>					<i>200.392.910</i>
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								
II	THIẾT BỊ		16.114.000.000	15.985.754.339	15.985.754.339	15.985.754.339			
1	Vốn chủ sở hữu		16.114.000.000	15.985.754.339	15.985.754.339	15.985.754.339			
	XM La Hiến		16.114.000.000	15.985.754.339	15.985.754.339	15.985.754.339			
	<i>DA Hệ thống xếp bao tự động</i>		<i>10.168.000.000</i>	<i>10.455.424.106</i>	<i>10.455.424.106</i>	<i>10.455.424.106</i>			
	<i>Dự án đầu tư hệ thống phụ sương dập bụi</i>		<i>1.746.000.000</i>	<i>1.616.585.122</i>	<i>1.616.585.122</i>	<i>1.616.585.122</i>			
	<i>Dự án đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược, dung tích gầu ≥ 1,4m3</i>		<i>4.200.000.000</i>	<i>3.913.745.111</i>	<i>3.913.745.111</i>	<i>3.913.745.111</i>			
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								
III	KHÁC		262.000.000						
1	Vốn chủ sở hữu		262.000.000						
	XM La Hiến		262.000.000						
	<i>Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất ≥ 110 tấn/h</i>		<i>262.000.000</i>						
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH
Năm 2025

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	969.818.238.877	162.783.976.038	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	969.818.238.877	162.783.976.038	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	749.932.579.879	108.828.443.307	632.892.641.613	8.211.494.959
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>749.932.579.879</i>	<i>108.828.443.307</i>	<i>632.892.641.613</i>	<i>8.211.494.959</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỶ	15.985.754.339	15.985.754.339		
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	15.985.754.339	15.985.754.339		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỶ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỶ	985.803.993.216	178.769.730.377	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	985.803.993.216	178.769.730.377	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	755.710.442.535	114.606.305.963	632.892.641.613	8.211.494.959
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>755.710.442.535</i>	<i>114.606.305.963</i>	<i>632.892.641.613</i>	<i>8.211.494.959</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
I	ĐẦU NĂM	879.849.611.985	138.231.855.069	731.570.803.744	10.046.953.172
1	Đang dùng	879.849.611.985	138.231.855.069	731.570.803.744	10.046.953.172
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	18.615.260.037	11.589.311.377	6.898.746.822	127.201.838
1	Do trích khấu hao	18.615.260.037	11.589.311.377	6.898.746.822	127.201.838
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	898.464.872.022	149.821.166.446	738.469.550.566	10.174.155.010
1	Đang dùng	898.464.872.022	149.821.166.446	738.469.550.566	10.174.155.010
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm	89.968.626.892	24.552.120.969	64.459.907.505	956.598.418
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				
2	Tại thời điểm cuối kỳ	87.339.121.194	28.948.563.931	57.561.160.683	829.396.580
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				

I/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYỄN GIÁ TSCĐ						
I	Đầu năm	969.818.238.877	325.458.628.458	501.332.524.722	87.484.896.048	55.542.189.649	
1	Đang dùng	969.818.238.877	325.458.628.458	501.332.524.722	87.484.896.048	55.542.189.649	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	749.932.579.879	127.558.420.023	488.297.797.846	87.484.896.048	46.591.465.962	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>749.932.579.879</i>	<i>127.558.420.023</i>	<i>488.297.797.846</i>	<i>87.484.896.048</i>	<i>46.591.465.962</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
II	TĂNG TRONG KỲ	15.985.754.339	1.616.585.122	14.369.169.217			
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	15.985.754.339	1.616.585.122	14.369.169.217			
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Nhượng bán, thanh lý						
2	Chuyển sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
IV	SỐ CUỐI KỲ	985.803.993.216	327.075.213.580	515.701.693.939	87.484.896.048	55.542.189.649	
1	Đang dùng	985.803.993.216	327.075.213.580	515.701.693.939	87.484.896.048	55.542.189.649	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	755.710.442.535	127.558.420.023	494.075.660.502	87.484.896.048	46.591.465.962	
	Tr đó: Đang dùng	755.710.442.535	127.558.420.023	494.075.660.502	87.484.896.048	46.591.465.962	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	HAO MÒN TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	879.849.611.985	247.606.556.939	496.327.018.976	87.484.896.048	48.431.140.022	
1	Đang dùng	879.849.611.985	247.606.556.939	496.327.018.976	87.484.896.048	48.431.140.022	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	TĂNG TRONG KỲ	18.615.260.037	9.028.893.641	6.058.425.121		3.527.941.275	
1	Do trích khấu hao	18.615.260.037	9.028.893.641	6.058.425.121		3.527.941.275	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	898.464.872.022	256.635.450.580	502.385.444.097	87.484.896.048	51.959.081.297	
1	Đang dùng	898.464.872.022	256.635.450.580	502.385.444.097	87.484.896.048	51.959.081.297	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại thời điểm đầu năm	89.968.626.892	77.852.071.519	5.005.505.746		7.111.049.627	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>						
2	Tại thời điểm cuối kỳ	87.339.121.194	70.439.763.000	13.316.249.842		3.583.108.352	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>						

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH
Năm 2025

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm				
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				
2	Tại thời điểm cuối kỳ				
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				

II/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
A	NGUYỄN GIÁ TSCĐ								
I	Đầu năm	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Mua trong kỳ								
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ								
4	Do điều động trong nội bộ								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư								
8	Do đánh giá lại TSCĐ								
9	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Nhượng bán, thanh lý								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại TSCĐ								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	HAO MÒN TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư								
2	Nhượng bán, thanh lý								
3	Điều động								

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ	11.622.359.490	1.948.927.875	2.065.122.467	11.887.648.264
I	NGẮN HẠN	77.795.860	472.679.866	486.266.753	64.208.973
01	Chi phí sửa thường xuyên				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm	77.795.860	108.831.909	122.418.796	64.208.973
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường				
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		363.847.957	363.847.957	
10	Tiền cấp quyền khai thác				
II	DÀI HẠN	11.544.563.630	1.476.248.009	1.578.855.714	11.441.955.925
01	Chi phí sửa chữa lớn				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm				
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường	10.373.161.755		720.458.688	9.652.703.067
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác, thuê TN,		1.476.248.009	703.826.826	772.421.183
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	919.029.765		74.873.748	844.156.017
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ, thuế TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	252.372.110		79.696.452	172.675.658

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	4.485.581.141	4.485.581.141	3.986.537.871	3.986.537.871
	Công ty Cổ phần	1.882.615.120	1.882.615.120	3.441.431.961	3.441.431.961
001	Công ty cổ phần Vật tư - TKV			28.313.461	28.313.461
002	Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI	1.882.615.120	1.882.615.120	3.413.118.500	3.413.118.500
	Công ty mẹ	659.627.569	659.627.569		
001	Công ty than Khánh Hoà - VVMI	24.150.500	24.150.500		
002	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	635.477.069	635.477.069		
	Ngoài Tập đoàn TKV	922.526.275	922.526.275		
001	CTy cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - VINACOMIN	922.526.275	922.526.275		
	Trong Tập đoàn TKV	1.020.812.177	1.020.812.177	545.105.910	545.105.910
001	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomin (TNHH1TV)	1.020.812.177	1.020.812.177	545.105.910	545.105.910

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm lập báo cáo 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiến	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	32.852.185.095	32.852.185.095	38.575.222.316	38.575.222.316	32.852.185.095	38.575.222.316
	Ngoài Tập đoàn TKV	32.852.185.095	32.852.185.095	38.575.222.316	38.575.222.316	32.852.185.095	38.575.222.316
001	Báo Thái Nguyên			16.960.000	16.960.000		16.960.000
002	Chi nhánh công ty TNHH thương mại & kỹ thuật V.M.S tại Hà Nội	113.687.280	113.687.280	74.392.080	74.392.080	113.687.280	74.392.080
003	Chu Văn An			53.393.000	53.393.000		53.393.000
004	Chu văn Tường	13.851.390	13.851.390			13.851.390	
005	CN thẩm định giá và đấu giá Việt Bắc - CTCP tư vấn và thẩm định giá DN	10.260.000	10.260.000			10.260.000	
006	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong	44.096.500	44.096.500	42.804.220	42.804.220	44.096.500	42.804.220
007	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	15.120.000	15.120.000			15.120.000	
008	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Trường Thành	20.625.000	20.625.000			20.625.000	
009	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiên			497.428.800	497.428.800		497.428.800
010	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	4.762.424.000	4.762.424.000	4.755.860.000	4.755.860.000	4.762.424.000	4.755.860.000
011	Công Ty cổ phần khoa Học Công Nghệ & Đo Lường			23.868.000	23.868.000		23.868.000
012	Công ty cổ phần Kinh Doanh Đại Từ	482.576.306	482.576.306	1.667.884.203	1.667.884.203	482.576.306	1.667.884.203
013	Công ty cổ phần N&K	93.960.000	93.960.000			93.960.000	
014	Công ty cổ phần Phương Trung			53.033.400	53.033.400		53.033.400
015	Công Ty cổ phần Tập Đoàn FEC	102.904.474	102.904.474	77.281.555	77.281.555	102.904.474	77.281.555
016	Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây lắp Hoàng Minh	1.449.869.393	1.449.869.393			1.449.869.393	
017	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN PHÁT HOLDINGS			81.436.199	81.436.199		81.436.199
018	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn khảo sát Việt			91.260.000	91.260.000		91.260.000
019	công ty cổ phần Trung Kiên	362.834.640	362.834.640	527.428.800	527.428.800	362.834.640	527.428.800
020	Công ty cổ phần vận tải thương mại Đức Thành Thăng	921.648.382	921.648.382	269.283.645	269.283.645	921.648.382	269.283.645
021	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	4.273.170.267	4.273.170.267	4.029.337.918	4.029.337.918	4.273.170.267	4.029.337.918
022	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	13.951.440	13.951.440	4.620.000	4.620.000	13.951.440	4.620.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
023	Công ty CP đầu tư XD và thương mại Dũng Huy			22.680.000	22.680.000		22.680.000
024	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	8.300.000	8.300.000	11.880.000	11.880.000	8.300.000	11.880.000
025	Công ty điện lực Thái Nguyên	46.179.158	46.179.158	4.255.216.454	4.255.216.454	46.179.158	4.255.216.454
026	Công ty TNHH bột đẽm Thiên Thu Thái Nguyên			24.624.000	24.624.000		24.624.000
027	Công ty TNHH Bình Dương	3.195.151.081	3.195.151.081	2.951.615.024	2.951.615.024	3.195.151.081	2.951.615.024
028	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	1.028.296.500	1.028.296.500	402.696.000	402.696.000	1.028.296.500	402.696.000
029	Công ty TNHH cơ khí chế tạo Bắc Cường			107.800.000	107.800.000		107.800.000
030	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	690.902.000	690.902.000	415.523.800	415.523.800	690.902.000	415.523.800
031	Công ty TNHH cơ khí xây dựng Liên Ninh	1.150.809.000	1.150.809.000	12.393.360	12.393.360	1.150.809.000	12.393.360
032	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	58.984.600	58.984.600	9.878.000	9.878.000	58.984.600	9.878.000
033	Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Tiên Phong	54.000.000	54.000.000			54.000.000	
034	Công ty TNHH dịch vụ Sơn Hào	3.328.950.772	3.328.950.772	84.174.611	84.174.611	3.328.950.772	84.174.611
035	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	477.819.651	477.819.651	659.903.573	659.903.573	477.819.651	659.903.573
036	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân	82.204.650	82.204.650			82.204.650	
037	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Bảo Lộc			94.380.000	94.380.000		94.380.000
038	Công ty TNHH điện máy CN Thái Nguyên	177.478.080	177.478.080	257.468.900	257.468.900	177.478.080	257.468.900
039	Công Ty TNHH Hải Thành Thái Nguyên			27.000.000	27.000.000		27.000.000
040	Công ty TNHH Hiền Trang	24.732.000	24.732.000	192.088.800	192.088.800	24.732.000	192.088.800
041	Công ty TNHH KCN Thái Nguyên			13.597.200	13.597.200		13.597.200
042	Công ty TNHH Kiểm Toán BDO			21.988.641	21.988.641		21.988.641
043	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	100.656.000	100.656.000	81.864.000	81.864.000	100.656.000	81.864.000
044	Công ty TNHH kim khí Hoàng Trang	11.491.200	11.491.200			11.491.200	
045	Công ty TNHH kim khí Thanh An	226.538.400	226.538.400	206.165.520	206.165.520	226.538.400	206.165.520
046	Công ty TNHH Kim Tiền	401.740.085	401.740.085			401.740.085	
047	Công ty TNHH kỹ thuật Nam Huy	23.544.000	23.544.000			23.544.000	
048	Công Ty TNHH Mai Ngọc Thái Nguyên			693.006.296	693.006.296		693.006.296
049	Công ty TNHH Minh Thành Group	29.160.000	29.160.000			29.160.000	
050	Công ty TNHH Một thành viên 27	54.063.878	54.063.878	185.956.824	185.956.824	54.063.878	185.956.824
051	Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiến			1.304.600.000	1.304.600.000		1.304.600.000
052	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	28.634.672	28.634.672	1.000.575.049	1.000.575.049	28.634.672	1.000.575.049
053	Công ty TNHH Quảng Cáo Thiên Phú Thái Nguyên			13.392.000	13.392.000		13.392.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
054	Công ty TNHH Quang Ngà	232.803.396	232.803.396	380.056.316	380.056.316	232.803.396	380.056.316
055	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	1.470.661.920	1.470.661.920	884.842.200	884.842.200	1.470.661.920	884.842.200
056	Công ty TNHH Thái Bình			45.870.000	45.870.000		45.870.000
057	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Hải Sơn	347.411.650	347.411.650	2.331.586.891	2.331.586.891	347.411.650	2.331.586.891
058	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Hồng Dương	218.198.016	218.198.016	273.699.600	273.699.600	218.198.016	273.699.600
059	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP HTEC	64.781.100	64.781.100	208.340.000	208.340.000	64.781.100	208.340.000
060	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Châu Giang	38.880.000	38.880.000			38.880.000	
061	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	61.515.066	61.515.066	111.707.168	111.707.168	61.515.066	111.707.168
062	Công ty TNHH thương mại đầu tư xây dựng toàn cầu	81.932.727	81.932.727			81.932.727	
063	Công ty TNHH thương mại Dũng Thành	32.000.000	32.000.000			32.000.000	
064	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyên			77.450.000	77.450.000		77.450.000
065	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Châu á	400.453.200	400.453.200	563.836.360	563.836.360	400.453.200	563.836.360
066	Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật cơ Khí Thành Đạt			15.939.579	15.939.579		15.939.579
067	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thăng Huệ	275.983.200	275.983.200	470.445.120	470.445.120	275.983.200	470.445.120
068	Công ty TNHH TOYOTA Thái Nguyên	36.173.818	36.173.818	6.321.240	6.321.240	36.173.818	6.321.240
069	Công Ty TNHH Truyền Thông Và Môi Trường Kinh Doanh - Hiệp Hội Doanh Nghiệp Tinh Thái Nguyên			70.000.000	70.000.000		70.000.000
070	Công ty TNHH tự động hóa Thái Nguyên	410.434.560	410.434.560	481.791.800	481.791.800	410.434.560	481.791.800
071	Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nhà Xanh	209.158.200	209.158.200			209.158.200	
072	Công ty TNHH Ứng Dụng Giải Pháp Công Nghệ	16.416.000	16.416.000	171.765.900	171.765.900	16.416.000	171.765.900
073	Công ty TNHH Văn Long	107.844.000	107.844.000	417.347.040	417.347.040	107.844.000	417.347.040
074	Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Trung Lương			1.351.314.360	1.351.314.360		1.351.314.360
075	Công Ty TNHH Việt Dũng			1.679.777.368	1.679.777.368		1.679.777.368
076	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	786.151.825	786.151.825	1.001.656.878	1.001.656.878	786.151.825	1.001.656.878
077	Công ty xăng dầu Bắc Thái	60.066.470	60.066.470	445.410.532	445.410.532	60.066.470	445.410.532
078	CT CP Tự Thành	359.366.220	359.366.220	326.808.000	326.808.000	359.366.220	326.808.000
079	CT TNHH Văn Minh	10.760.028	10.760.028	12.500.014	12.500.014	10.760.028	12.500.014
080	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	503.812.800	503.812.800			503.812.800	
081	CTy TNHH CHEMLUBE Việt nam			162.918.800	162.918.800		162.918.800
082	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên	9.858.240	9.858.240			9.858.240	
083	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải	29.655.000	29.655.000	19.600.000	19.600.000	29.655.000	19.600.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
084	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	91.851.928	91.851.928	200.492.072	200.492.072	91.851.928	200.492.072
085	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÁI NGUYÊN			11.880.000	11.880.000		11.880.000
086	DN tư nhân Cường Khuông	94.036.800	94.036.800	64.476.000	64.476.000	94.036.800	64.476.000
087	Doanh Nghiệp TN VTTB & BHLĐ Minh Hải			12.420.000	12.420.000		12.420.000
088	Doanh nghiệp tư nhân ác quy Bắc bộ	15.336.000	15.336.000			15.336.000	
089	Đồng Thị Ngọc	1.059.730.620	1.059.730.620	964.019.996	964.019.996	1.059.730.620	964.019.996
090	DƯƠNG VĂN NHANG	14.444.054	14.444.054			14.444.054	
091	Dương Văn Thắng	94.256.200	94.256.200	76.270.588	76.270.588	94.256.200	76.270.588
092	Hộ kinh doanh cơ sở in quảng cáo Anh Huy	21.955.000	21.955.000	32.915.000	32.915.000	21.955.000	32.915.000
093	Hợp Tác Xã Hải Bình	2.957.133	2.957.133	165.862	165.862	2.957.133	165.862
094	Hợp tác xã in, quảng cáo, truyền thông và sự kiện xứ trà	239.928.463	239.928.463			239.928.463	
095	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
096	HUNGHA	458.956.912	458.956.912			458.956.912	
097	Lê Thị Minh Thúy	6.287.400	6.287.400	42.647.710	42.647.710	6.287.400	42.647.710
098	Lương thị mai Hương	279.417.000	279.417.000	121.144.000	121.144.000	279.417.000	121.144.000
099	Tổng Công Ty May 10 - CTCP	469.459.800	469.459.800			469.459.800	
100	TRẦN TIẾN KIẾN	28.465.550	28.465.550			28.465.550	
101	TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT - CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	140.400.000	140.400.000			140.400.000	
102	Trung tâm thiết bị máy VP Nguyễn Hưng	40.550.000	40.550.000	30.310.000	30.310.000	40.550.000	30.310.000
103	Ứng Thị Hạnh			79.812.420	79.812.420		79.812.420
104	Viện vật liệu Xây dựng	143.220.000	143.220.000	66.150.000	66.150.000	143.220.000	66.150.000
105	Vũ Văn Lợi			9.750.000	9.750.000		9.750.000
106	VŨ VĂN TẠO			29.043.630	29.043.630		29.043.630

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2025

I/ Số phải nộp

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	14.061.306.178	30.334.244.709	30.666.884.274	13.728.666.613
1	Thuế GTGT	2.853.579.489	12.368.290.072	13.335.163.832	1.886.705.729
	- Hàng nội địa	2.853.579.489	12.368.290.072	13.335.163.832	1.886.705.729
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.825.532.282	10.651.868.936	9.825.532.283	10.651.868.935
5	Thuế thu nhập cá nhân	310.952.932	1.994.115.374	1.636.178.099	668.890.207
6	Thuế tài nguyên	1.071.241.475	4.937.737.607	5.487.777.340	521.201.742
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		366.762.505	366.762.505	
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác		15.470.215	15.470.215	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	242.244.066	4.909.548.525	4.939.651.877	212.140.714
1	Phí bảo vệ môi trường	242.244.066	2.221.672.525	2.251.775.877	212.140.714
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác		2.687.876.000	2.687.876.000	
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	14.303.550.244	35.243.793.234	35.606.536.151	13.940.807.327

II/ Số phải thu

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế		403.169.969		403.169.969
1	Thuế GTGT				
	- Hàng nội địa				
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế tài nguyên				
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		403.169.969		403.169.969
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác				
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
1	Phí bảo vệ môi trường				
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)		403.169.969		403.169.969

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài